

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Thị Kim Ngân – Thư ký công ty

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2019 hợp nhất và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 01 năm 2020 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 hợp nhất.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế.



Đoàn Thị Kim Ngân

Số: 03/CV-HDQT

Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

(V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 hợp nhất giảm 58% so với cùng kỳ năm trước)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

- Điện thoại: 0274.3755143

Fax: 0274.3755415

Email: ngandtk@protradegarment.com

- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 hợp nhất của Công ty cổ phần May mặc Bình Dương.

Công ty cổ phần May mặc Bình Dương xin giải trình về việc chênh lệch giảm 58% lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 hợp nhất so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2018 hợp nhất: 51.071.638.560 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 hợp nhất: 21.602.636.130 đồng

Nguyên nhân:

Mặc dù doanh thu và lợi nhuận gộp quý 4 năm 2019 hợp nhất có tăng trưởng so với quý 4 năm 2018 hợp nhất, tuy nhiên chi phí bán hàng và chi phí quản lý quý 4 năm 2019 tăng cao so với quý 4 năm 2018 cho nên làm lợi nhuận giảm. Lí do: quý 4 năm 2019 không có các khoản giảm chi phí lương tháng 13 do trích trong kỳ trước cao hơn thực tế và khoản hoàn nhập chi phí bảo hành trích trước nhưng thực tế phát sinh ít hơn.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh dẫn đến giảm lợi nhuận trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 hợp nhất so với quý 4 năm 2018 hợp nhất của Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TM.HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Thành Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		500,919,407,506	484,782,479,946
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	55,367,317,098	77,405,405,987
111	1. Tiền		55,367,317,098	40,650,405,987
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	36,755,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5a	67,872,500,000	52,372,500,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		67,872,500,000	52,372,500,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		184,987,979,657	162,432,079,782
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	174,997,025,984	149,049,356,012
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	4,566,444,203	4,012,621,669
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	9a	5,424,509,470	9,370,102,101
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9a	0	
140	IV. Hàng tồn kho		172,560,092,388	176,095,918,654
141	1. Hàng tồn kho	10	172,560,092,388	176,095,918,654
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20,131,518,363	16,476,575,523
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13a	1,074,589,583	1,636,531,836
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19,056,928,780	14,813,076,034
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	0	26,967,653
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105,982,306,779	129,058,009,448
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		355,350,000	5,428,079,000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	0	5,133,892,000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9b	355,350,000	294,187,000
220	II. Tài sản cố định		65,119,185,666	74,983,017,242
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	63,801,545,783	74,342,111,542
222	- Nguyên giá		268,570,597,170	262,990,846,024
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(204,769,051,387)	(188,648,734,482)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	1,317,639,883	640,905,700
228	- Nguyên giá		7,950,616,711	7,136,076,711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,632,976,828)	(6,495,171,011)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		154,000,000	0
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		154,000,000	0
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5b	30,571,774,719	29,428,225,282
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		30,000,000,000	29,428,225,282
253	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		571,774,719	0
260	V. Tài sản dài hạn khác		9,781,996,394	19,218,687,924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13b	2,644,477,168	4,923,649,482
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33a	0	20,000,000
269	5. Lợi thế thương mại	14	7,137,519,226	14,275,038,442
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		606,901,714,285	613,840,489,394

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		314,938,282,733	340,052,726,387
310	I. Nợ ngắn hạn		310,036,406,401	334,576,625,376
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	109,259,718,259	107,161,623,929
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		0	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	8,221,673,988	14,598,552,001
314	4. Phải trả người lao động		114,340,176,626	81,460,855,628
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	78,777,492	447,891,452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	19	1,528,193,606	862,901,803
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	67,527,568,023	124,356,335,765
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9,080,298,407	5,688,464,798
330	II Nợ dài hạn		4,901,876,332	5,476,101,011
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		0	
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33b	4,901,876,332	5,476,101,011
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	291,963,431,552	273,787,763,007
410	I. Vốn chủ sở hữu		291,963,431,552	273,787,763,007
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120,000,000,000	120,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		120,000,000,000	120,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130,334,259	130,334,259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1,135,037,967)	(1,135,037,967)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		70,123,590,294	27,803,092,027
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102,844,764,111	127,001,289,317
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34,355,131,137	18,580,860,733
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		68,489,632,974	108,420,428,584
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		(219,145)	(11,914,629)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>606,901,714,285</u>	<u>613,840,489,394</u>

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Phan Thành Đức

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2019

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	435,930,878,238	373,766,108,934	1,521,022,402,103	1,459,302,519,413
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	2,819,287,357	23,826,616,756	6,913,073,773	27,036,546,763
	- Giảm giá hàng bán		2,819,287,357	23,826,616,756	6,913,073,773	27,036,546,763
03	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	433,111,590,881	349,939,492,178	1,514,109,328,330	1,432,265,972,650
04	4. Giá vốn hàng bán	25	390,844,679,301	331,434,189,379	1,300,600,034,686	1,208,996,597,521
05	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,266,911,580	18,505,302,799	213,509,293,644	223,269,375,129
06	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	2,868,526,027	6,897,879,270	12,594,700,157	17,365,974,371
07	7. Chi phí tài chính	27	8,139,113,192	3,805,425,015	7,165,118,339	18,102,117,254
08	Trong đó: Chi phí lãi vay		191,137,135	1,590,206,262	3,073,683,539	4,558,328,302
09	9. Chi phí bán hàng	28	7,006,661,425	-18,414,650,112	23,258,712,917	18,309,546,314
10	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	6,867,984,145	-19,576,104,405	72,755,967,088	60,505,700,255
11	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23,121,678,845	59,588,511,571	122,924,195,457	142,718,562,847
12	12. Thu nhập khác	30	6,337,971,637	1,760,343,786	18,532,024,397	20,228,459,373
13	13. Chi phí khác	31	773,370,870	1,034,517,322	219,452,436	2,978,592,720
14	14. Lợi nhuận khác		5,564,600,767	725,826,464	18,312,571,961	17,249,866,653
15	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		28,686,279,612	60,314,338,035	141,236,767,418	159,968,429,500
16	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	7,657,868,161	9,242,699,475	31,289,663,637	28,795,194,189
17	Chi phí thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-574,224,679	0	-554,224,679	4,747,225,926
18	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21,602,636,130	51,071,638,560	110,501,328,460	126,426,009,385
19	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		21,590,940,645	51,066,057,759	110,489,632,975	126,420,428,584
20	Lợi nhuận sau thuế của công đồng không kiểm soát		11,934,168	5,580,801	20,418,004	5,580,801
21	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1,799	4,256	9,207	10,535

Người lập

Phan Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám Đốc

Phan Thành Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		141,236,767,418	159,968,429,500
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25,041,540,849	16,542,342,274
03	Các khoản dự phòng		(3,442,898,115)	(3,701,679,868)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4,939,108,504)	181,472,325
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5,328,036,028)	(1,029,733,114)
06	Chi phí lãi vay		3,073,683,539	4,558,328,302
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		155,081,147,164	176,519,159,419
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		25,382,972,388	11,211,590,954
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		3,535,826,266	(14,199,639,812)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18,079,945,946)	(27,468,669,936)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2,726,846,706	(1,526,886,698)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3,073,683,539)	(4,293,420,032)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37,188,215,114)	(20,161,311,864)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		0	0
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4,026,945,123)	(4,966,460,731)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		124,358,002,802	115,114,361,300
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(16,272,957,326)	(28,345,556,549)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		492,396,958	264,909,435
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		0	(91,875,922,190)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		6,000,000,000	95,858,502,204
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	(15,000,000,000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5,341,272,377	2,990,129,701
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4,439,287,991)	(36,107,937,399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		1,151,269,276,352	1,185,936,080,759
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1,208,098,044,094)	(1,159,579,690,613)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(79,800,000,000)	(56,813,528,500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(136,628,767,742)	(30,457,138,354)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16,710,052,931)	48,549,285,547
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		77,405,405,987	28,943,925,428
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(5,328,035,958)	(87,804,988)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	55,367,317,098	77,405,405,987

Người lập

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Đoàn Thị Kim Ngân



Bình Dương, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám Đốc

Phan Thanh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 120.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 120.000.000.000 đồng; tương đương 12.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Protrade Laundry (*)	Bình Dương	99.80%	99.80%	May mặc

(*) Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị số 10/BB-HĐQT ngày 21/08/2018, Công ty đã ký hợp đồng mua lại 686.000 cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Protrade Laundry, tiền thân là Công ty Cổ phần Gia công hoàn thiện May mặc Bình Dương với tổng mệnh giá 6.860.000.000 đồng, giá phí chuyển nhượng là 11.276.974.543 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng vốn, tỷ lệ quyền kiểm soát của Công ty tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry tăng từ 29,80% lên 99,80%. Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này từ khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty con" và hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất này.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

21 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

22 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

23 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trước ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát tại công ty Cổ phần Protrade Laundry thì Công ty Cổ phần Protrade Laundry là công ty liên kết và Công ty có ảnh hưởng đáng kể đến công ty này. Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được Công ty đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

24 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

25 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

26 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

27 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 29 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

28 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

29 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

210 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

211 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời hạn quyền sử dụng đất
- Phần mềm	03 - 08 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định mua sắm và xây dựng, chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

218 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

219 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

220 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

94
 T
 I
 A
 I
 S
 B

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

221 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

222 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

223 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

224 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

226 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

227 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	762,687,507	288,712,722
Tiền gửi ngân hàng	54,604,629,591	40,361,885,202
Các khoản tương đương tiền	-	36,755,000,000
	<u>55,367,317,098</u>	<u>77,405,597,924</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
	67,872,500,000	67,872,500,000	52,372,500,000	10,000,000,000
	67,872,500,000	67,872,500,000	52,372,500,000	10,000,000,000

Tại ngày 30/09/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 5,5% - 7,5%/năm.

Tại ngày 30/09/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 43 tỷ VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2019

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	30%	30%	30,000,000,000
			30,000,000,000

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

01/01/2019

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Bình Dương	30,9%	30%	30,000,000,000
			30,000,000,000

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 39.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác

- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá gốc VND
	-	-	-	-
	-	-	-	-
	-	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	25,883,901,059	22,445,607,917
- EVOLUTION 3 LIMITED	19,221,556,414	16,289,958,323
- Pacific Sunwear Of California, Inc	49,347,125,665	3,382,226,435
- Sweet People Apparel, Inc Dbà Miss Me	12,700,617,430	18,549,984,275
- Rcrv Inc Dbà Rock Revival	47,215,402,233	78,878,145,716
- DA COLORS GLOBAL, LLC	926,293,530	665,336,768
- EUNINA INC.	9,172,202,665	2,301,697,647
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10,529,926,989	6,536,398,931
	174,997,025,984	149,049,356,012

7 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Juki Singapore Pte Ltd	0	2,637,204,600
- K G DENIM LIMITED	0	431,546,675
- LU FENG COMPANY LIMITED	2,567,443,585	
- TAGTIME ASIA LIMITED	700,922,623	
- Công ty TNHH Cơ khí và xây dựng Khởi Nguyên	358,050,000	
- Công ty TNHH Minh Long 1	376,785,750	
- Công ty TNHH MTV TM & DL Sài Gòn Sông Bé	453,156,000	
- Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	60,000,000	
- Chi nhánh Công ty TNHH Intertek Việt Nam	30,709,800	
- Trả trước người bán khác	19,376,445	943,870,394
	4,566,444,203	4,012,621,669

8 . Phải thu về cho vay

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn				
Công ty TNHH TM DV XNK Mỹ Tường (1)	0	-	3,145,484,000	-
Công ty TNHH May mặc Tuấn Tiến (2)	0	-	1,988,408,000	-
	-	-	5,133,892,000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay dài hạn:

(1) Hợp đồng cho vay số 02/2017 ngày 26/10/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng tính từ ngày ngân dợt 01 - kể từ ngày 01/11/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 0 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01/2017 ngày 03/08/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư mới dây chuyền máy móc, trang thiết bị công nghệ phục vụ cho công việc, dịch vụ "wash" hàng may mặc của Công ty CP May Mặc Bình Dương;
- Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng tính từ ngày ngày ngân đợt 01 - kể từ ngày 09/08/2017;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất vay được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm ngân hàng bằng đồng Việt Nam bình quân trong năm của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP HCM của loại tiền gửi có kỳ hạn 1 năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 0 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

94
T
H
A
A
U
T.B

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,471,304,715	-	2,187,633,084	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	772,076,615	-	3,949,174,101	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	127,268,059	-	150,277,823	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	114,325,202	-	100,185,215	-
- Tạm ứng	1,724,639,935	-	2,575,320,384	-
- Phải thu tiền chi hộ tiền du lịch	-	-	389,660,486	-
- Phải thu kinh phí công đoàn	-	-	17,851,008	-
- Phải thu khác	1,214,894,944	-	-	-
	5,424,509,470	-	9,370,102,101	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	355,350,000	-	294,187,000	-
	355,350,000	-	294,187,000	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3,168,291,254	-
Nguyên liệu, vật liệu	88,744,581,677	-	89,773,392,192	-
Công cụ, dụng cụ	623,627,098	-	404,480,660	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77,799,175,176	-	81,154,944,317	-
Thành phẩm	5,392,708,437	-	1,594,810,231	-
	172,560,092,388	-	176,095,918,654	-

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HUU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	61,699,734,505	174,905,569,945	14,547,358,344	11,838,183,230	262,990,846,024
Số tăng trong kỳ	3,170,335,406	12,280,273,632	973,800,000	96,046,733	16,520,455,771
- Mua trong kỳ	3,170,335,406	12,280,273,632	973,800,000	96,046,733	16,520,455,771
Số giảm trong kỳ	-	(10,053,831,296)	-	(886,873,329)	(10,940,704,625)
- Thanh lý TSCĐ	-	(10,053,831,296)	-	(886,873,329)	(10,940,704,625)
Số dư cuối kỳ	64,870,069,911	177,132,012,281	15,521,158,344	11,047,356,634	268,570,597,170
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	42,044,517,807	129,191,476,229	9,382,588,290	8,030,152,156	188,648,734,482
Số tăng trong kỳ	7,521,769,928	16,973,598,945	1,119,966,710	940,052,640	26,555,388,223
- Khấu hao trong kỳ	7,521,769,928	16,973,598,945	1,119,966,710	940,052,640	26,555,388,223
Số giảm trong kỳ	-	(10,426,686,854)	-	(8,384,464)	(10,435,071,318)
- Thanh lý TSCĐ	-	(10,426,686,854)	-	(8,384,464)	(10,435,071,318)
Số dư cuối kỳ	49,566,287,735	135,738,388,320	10,502,555,000	8,961,820,332	204,769,051,387
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	19,655,216,698	45,714,093,716	5,164,770,054	3,808,031,074	74,342,111,542
Số dư cuối kỳ	15,303,782,176	41,393,623,961	5,018,603,344	2,085,536,302	63,801,545,783
Quyền sử dụng đất		Phần mềm	Cộng		
	VND	VND	VND		

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530,000,000	6,606,076,711	7,136,076,711
- Mua trong kỳ		814,540,000	814,540,000
Số dư cuối kỳ	530,000,000	7,420,616,711	7,950,616,711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	503,500,050	5,991,670,961	6,495,171,011
- Khấu hao trong kỳ	26,499,950	111,305,867	137,805,817
Số dư cuối kỳ	530,000,000	6,102,976,828	6,632,976,828
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	26,499,950	-	640,905,700
Số dư cuối kỳ	-	1,317,639,883	1,317,639,883

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,074,589,583	1,636,531,836
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,027,950,537	1,636,531,836
- Phí bảo hiểm cháy nổ	44,971,430	-
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	1,667,616	-
- Phí thuê đất và chung cư	0	0
b) Dài hạn	2,644,477,168	4,923,649,482
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2,644,477,168	4,923,649,482
- Thẻ hội viên sân Golf	-	-
	3,719,066,751	6,560,181,318

14 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	17,249,004,784	0
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong năm (thuyết minh số 03)		17,249,004,784
- Số dư cuối năm	17,249,004,784	17,249,004,784
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	2,973,966,342	
- Số phân bổ, tổn thất trong năm	7,137,519,216	2,973,966,342
- Số dư cuối kỳ	10,111,485,558	2,973,966,342
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu năm	14,275,038,442	0
- Số dư cuối năm	7,137,519,226	14,275,038,442



15 . VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	11,274,499,552	11,274,499,552	387,821,390,095	374,012,936,212	25,082,953,435	25,082,953,435
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	113,081,836,213	113,081,836,213	763,447,886,257	834,085,107,882	42,444,614,588	42,444,614,588
	<u>124,356,335,765</u>	<u>124,356,335,765</u>	<u>1,151,269,276,352</u>	<u>1,208,098,044,094</u>	<u>67,527,568,023</u>	<u>67,527,568,023</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Hạn mức vay	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	Số dư tại 31/12/2019 (USD)	Số dư tại 31/12/2019 (quy ra VND)
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 18/3570043/2018- HĐCVHM/NHCT90	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	Máy móc thiết bị	1,079,905	25,082,953,435
		0-MMBD ngày 03/07/2018					
2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2018/4675359/HD	300 tỷ VND	Không quá 6 tháng	43 tỷ tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho	1,827,147	42,444,614,588
		TD ngày 18/06/2018					

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- SKY AHEAD LIMITED		-	5,177,922,019	5,177,922,019
- TCE CORPORATION.	3,375,823,182	3,375,823,182	4,577,748,022	4,577,748,022
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương		-	5,795,895,158	5,795,895,158
- Công ty cổ phần May thuê Phát Đạt	8,769,425,120	8,769,425,120	10,449,849,877	10,449,849,877
- ITOCHU CORPORATION.		-		-
- Công Ty Cổ Phần May Mặc Và Giặt Lê Và Lê		-	2,633,214,374	2,633,214,374
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	21,330,198,338	21,330,198,338	22,442,023,341	22,442,023,341
- Công Ty TNHH Coats Phong Phú		-	2,165,494,184	2,165,494,184
- Công ty CP Phát Triển Thời Trang		-	164,732,288	164,732,288
- Công ty TNHH Sơn Tùng	9,781,455,829	9,781,455,829	9,445,557,442	9,445,557,442
- Công ty TNHH May Mặc Tuấn Tiến		-	6,729,119,385	
- Tổng công ty cổ phần Phong Phú	1,490,715,470	1,490,715,470	611,550,676	611,550,676
- Phải trả các đối tượng khác	64,512,100,320	64,512,100,320	36,968,517,163	36,968,517,163
	109,259,718,259	109,259,718,259	107,161,623,929	100,432,504,544

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	853,068,646	11,634,436,631	12,412,761,695	-	74,743,582
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	292,239,374	292,239,374	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	23,409,653	13,556,339,039	31,313,153,889	37,188,215,114	-	7,657,868,161
Thuế Thu nhập cá nhân	3,558,000	189,144,316	3,973,590,211	3,701,480,473	-	457,696,054
Các loại thuế khác	-	-	717,243,514	685,877,323	-	31,366,191
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
	26,967,653	14,598,552,001	47,930,663,619	54,280,573,979	-	8,221,673,988

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí thuế đất, chung cư, nhà kho	-	-
- Phải trả lãi vay	78,777,492	327,891,452
- Phải trả chi phí wash	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	120,000,000
	78,777,492	447,891,452

19 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	290,298,836	342,140,605
- Bảo hiểm y tế	223,869,967	172,385,691
- Phải trả KPCĐ	341,171,051	330,766,077
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	672,853,752	17,609,430
	<u>1,528,193,606</u>	<u>862,901,803</u>

20 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	120,000,000,000	130,334,259				74,642,729,576		202,114,395,183
Hợp nhất kinh doanh				(1,135,037,967)	7,341,331,348	423,148,454	(17,411,167)	(729,300,680)
Lãi trong năm trước						126,420,428,584	5,580,801	126,426,009,385
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi						(4,464,897,436)		(4,464,897,436)
Trích Quỹ đầu tư phát triển					20,461,760,679	(20,461,760,679)		
Trích quỹ thưởng ban điều hành						(1,488,299,145)		(1,488,299,145)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2017						(30,000,000,000)		(30,000,000,000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2018						(18,000,000,000)		(18,000,000,000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017						(70,060,037)	(84,263)	(70,144,300)
Số dư cuối năm trước	120,000,000,000	130,334,259		(1,135,037,967)	27,803,092,027	127,001,289,317	(11,914,629)	273,787,763,007
Số dư đầu năm nay	120,000,000,000	130,334,259		(1,135,037,967)	27,803,092,027	127,001,289,317	(11,914,629)	273,787,763,007
Hợp nhất kinh doanh								
Lãi trong năm nay						111,061,407,694	11,695,484	111,073,103,178
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi ⁽¹⁾						(6,673,075,974)		(6,673,075,974)
Trích Quỹ đầu tư phát triển ⁽¹⁾					42,320,498,267	(42,320,498,267)		
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành ⁽¹⁾						(2,224,358,658)		(2,224,358,658)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2018						(42,000,000,000)		(42,000,000,000)
Tạm chia cổ tức đợt 1 năm 2019 ⁽²⁾						(24,000,000,000)		(24,000,000,000)
Tạm chia cổ tức đợt 2 năm 2019 ⁽³⁾						(18,000,000,000)		(18,000,000,000)
Điều chỉnh thuế TNDN bổ sung 2017								
Số dư cuối năm nay	120,000,000,000	130,334,259		(1,135,037,967)	70,123,590,294	102,844,764,112	(219,145)	291,963,431,553

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	48.89%	58,668,190,000	48.89%	58,668,190,000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39.99%	47,988,000,000	30.00%	36,000,000,000
Ông Hứa Tuấn Cường	0.01%	12,000,000	10.00%	12,000,000,000
Cổ đông khác	11.11%	13,331,810,000	11.11%	13,331,810,000
	100%	120,000,000,000	100%	120,000,000,000

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	435,590,103,070	373,400,533,325
Doanh thu bán hàng hóa	340,775,168	365,575,609
	435,930,878,238	373,766,108,934

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	2,819,287,357	23,826,616,756
	2,819,287,357	23,826,616,756

24 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	432,770,815,713	349,573,916,569
Doanh thu thuần bán hàng hóa	340,775,168	365,575,609
	433,111,590,881	349,939,492,178

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	390,760,602,699	331,430,870,558
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	84,076,602	3,318,821
	390,844,679,301	331,434,189,379

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,291,184,230	789,452,703
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	559,012,131	3,680,597,531
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1,018,329,666	2,427,829,036

	<u>2,868,526,027</u>	<u>6,897,879,270</u>
27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	191,137,135	1,179,543,722
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7,947,976,057	2,625,881,293
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
	<u>8,139,113,192</u>	<u>3,805,425,015</u>
28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,195,438,390	2,022,842,135
Chi phí bảo hành	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,811,223,035	(20,437,492,247)
	<u>7,006,661,425</u>	<u>(18,414,650,112)</u>
29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	339,555,432	317,484,516
Chi phí nhân công	11,422,876,619	(32,766,324,118)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	672,007,235	275,598,684
Thuế, phí, lệ phí	297,342,367	1,198,660,965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,149,891,657	2,207,564,905
Chi phí khác bằng tiền	(14,151,208,386)	5,778,663,203
Lợi thế thương mại	7,137,519,221	3,412,247,440
	<u>6,867,984,145</u>	<u>(19,576,104,405)</u>
30 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	24,545,454	-
Tiền bồi thường	5,640,300,624	1,113,327,509
Thu nhập khác	673,125,559	647,016,277
	<u>6,337,971,637</u>	<u>1,760,343,786</u>
31 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	5,988,865	370,133,094
Nộp phạt	-	326,343,738
Chi phí khác	767,382,005	338,040,490
	<u>773,370,870</u>	<u>1,034,517,322</u>



Người lập



Đoàn Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân



Tổng Giám Đốc



Phan Thành Đức

